

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2022-2023

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Từ T9/2022 đến T5/2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu	7.323.024.599	7.317.573.524	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	2.781.000	-	-	-
1.1	Lệ phí	2.781.000			
1.2	Phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng DV				
3	Thu sự nghiệp khác	7.320.243.599	7.317.573.524	-	-
	Học phí	1.653.046.666	1.653.046.666		
	Tiền học 2 buổi	1.373.165.657	1.373.165.657		
	Câu lạc bộ 2 buổi	481.895.212	481.895.212		
	Tiền học vi tính	888.878.692	888.878.692		
	Tiền Kỹ năng sống	566.656.040	566.656.040		
	Tiền Tiếng Anh bản ngữ	1.225.740.691	1.225.740.691		
	Tiền Tiếng Anh tăng cường	-	-		
	Phục vụ bán trú	503.788.567	503.788.567		
	Vệ sinh bán trú	116.615.919	116.615.919		
	Thiết bị, vật dụng bán trú	323.075.640	323.075.640		
	Tiền học nghề	184.710.440	184.710.440		
	Lãi tiền gửi ngân hàng	2.670.075			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	5.007.295.958	5.007.295.958	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động SX, cung ứng DV				
3	Hoạt động sự nghiệp khác	5.007.295.958	5.007.295.958	-	-
	Học phí	1.230.150.000	1.230.150.000	-	-
	Tiền học 2 buổi	1.105.148.629	1.105.148.629	-	-
	Câu lạc bộ 2 buổi	185.717.000	185.717.000	-	-
	Tiền học vi tính	669.242.895	669.242.895	-	-
	Tiền Kỹ năng sống	350.828.500	350.828.500	-	-
	Tiền Tiếng Anh bản ngữ	792.653.500	792.653.500	-	-
	Tiền Tiếng Anh tăng cường	-	-	-	-
	Phục vụ bán trú	287.154.742	287.154.742	-	-
	Vệ sinh bán trú	60.172.472	60.172.472	-	-
	Thiết bị, vật dụng bán trú	210.200.000	210.200.000	-	-
	Tiền học nghề	116.028.220	116.028.220	-	-
	Lãi tiền gửi ngân hàng				-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.704.013.480	8.649.013.480	-	55.000.000
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.704.013.480	8.649.013.480	-	55.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.039.166.043	5.984.166.043	-	55.000.000
	Mục 6000: Tiền lương	1.547.229.776	1.547.229.776	-	-
6001	Lương theo ngạch bậc	1.547.229.776	1.547.229.776	-	-
	Mục 6050: Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	-	-	-	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.049.406.932	1.049.406.932	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	19.370.004	19.370.004		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	108.574.167	108.574.167		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	672.819.715	672.819.715		
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1.341.000	1.341.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	247.302.046	247.302.046		
	Mục 6200: Tiền thưởng	-	-	-	-
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	99.900.000	99.900.000	-	-
6201	Thưởng thường xuyên	-	-		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	-	-	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	390.090.139	390.090.139		
6302	Bảo hiểm y tế	66.873.114	66.873.114		
6303	Kinh phí công đoàn	36.424.737	36.424.737		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	22.253.345	22.253.345		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.387.529.335	3.387.529.335	-	-
6404	Chi chênh lệch CNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	417.500.000	417.500.000		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	2.970.029.335	2.970.029.335		
6501	Tiền điện	-	-		



 Ngày 08 tháng 9 năm 2023

 Hiệu trưởng

 Nguyễn Hoàng Dương

Lê Thị Phương Anh

 Kế toán

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
6502	Tiền nước	-	-	-	-
6757	Mức 6750: Chi phí thuê nước	-	-	-	-
6799	Chi phí thuê nước khác	143.401.981	143.401.981	-	-
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	-	-	-	-
	Mức 7950: Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị	55.000.000	-	-	55.000.000
7932	Sự nghiệp có thu	-	-	-	-
7933	Chi lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-
7934	Chi lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	55.000.000	-	-	55.000.000
8049	Mức 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-
	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.664.847.437	2.664.847.437	-	-
6100	Mức 6100: Phụ cấp lương	580.378.855	580.378.855	-	-
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-	-	-	-
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	580.378.855	580.378.855	-	-
6157	Mức 6150: Học bổng học sinh, sinh viên	-	-	-	-
	Hỗ trợ đổi tượng chỉnh sách chi phí học tập	-	-	-	-
6404	Mức 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.084.468.582	2.084.468.582	-	-
	Chi chênh lệch CNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-	-	-	-
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	2.084.468.582	2.084.468.582	-	-
6552	Mức 6550: Văn phòng phẩm	-	-	-	-
	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	-	-	-	-
6955	Mức 6950: Mua sắm TS phục vụ công tác CM	-	-	-	-
	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-
7001	Mức 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	-	-	-
	Chi mua hàng hóa vật tư	-	-	-	-
7049	Chi khác	-	-	-	-
7766	Mức 7750: Chi khác	-	-	-	-
	Cấp bù học phí	-	-	-	-
III	Quyết toán chi nguồn khác	-	-	-	-
	SỬ DỤNG CÁC QUỸ	-	-	-	-
	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	115.000.000	-	-	115.000.000
	Số trích lập quỹ	148.750.000	-	-	148.750.000
	Sử dụng	40.000.000	-	-	40.000.000
	Quỹ Khen thưởng	-	-	-	-
	Số trích lập quỹ	27.750.000	-	-	27.750.000
	Sử dụng	-	-	-	-
	Quỹ Phúc lợi	491.660.127	-	-	491.660.127
	Số trích lập quỹ	479.360.000	-	-	479.360.000
	Sử dụng	-	-	-	-